

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN¹

PGS TS Đỗ Văn Hùng, TS Bùi Thanh Thùy
Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Tóm tắt: Bài nghiên cứu đánh giá toàn diện năng lực số của sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh chuyển đổi số. Sử dụng phương pháp hỗn hợp, nghiên cứu dựa trên khung năng lực số gồm bảy nhóm: vận hành thiết bị, khai thác thông tin, giao tiếp số, sáng tạo nội dung, an toàn số, học tập số và ứng dụng cho nghề nghiệp. Kết quả cho thấy, đa số sinh viên có năng lực số ở mức trung bình, trong đó năng lực số phục vụ nghề nghiệp được đánh giá cao nhất, còn sáng tạo nội dung số yếu nhất. Các yếu tố như điều kiện tiếp cận công nghệ, đặc thù ngành học và xuất thân vùng miền ảnh hưởng đáng kể đến mức độ phát triển năng lực số. Nghiên cứu đề xuất tích hợp năng lực số vào chương trình đào tạo như một yêu cầu bắt buộc để trang bị cho sinh viên trở thành công dân số có trách nhiệm.

Từ khóa: Năng lực số; sinh viên xã hội nhân văn; chuyển đổi số; giáo dục đại học.

ASSESSING DIGITAL LITERACY OF STUDENTS IN THE SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

Abstract: This study provides a comprehensive assessment of digital literacy among students in the social sciences and humanities in the context of digital transformation. Employing a mixed-methods approach, the research is based on a digital literacy framework encompassing seven domains: device operation, information retrieval, digital communication, content creation, digital safety, digital learning, and career-oriented application. The findings indicate that most students possess digital literacy at a moderate level. Among these, digital literacy for career development is rated the highest, while content creation skills are the weakest. Factors such as access to technology, disciplinary characteristics, and students' regional backgrounds significantly affect the development of digital literacy. The study recommends integrating digital literacy into academic curricula as a mandatory graduation requirement to prepare students to become responsible digital citizens.

Keywords: Digital literacy; social sciences and humanities students; digital transformation; higher education.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang làm thay đổi sâu sắc mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội, năng lực số (digital literacy) đã trở thành một yêu cầu tất yếu đối với mỗi công dân trong xã hội hiện đại. Theo UNESCO (2018), năng lực số là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, tích hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn, phù hợp thông qua công nghệ số, phục vụ các hoạt động từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi

nghiệp. Đây là tổ hợp năng lực bao gồm sử dụng máy tính, công nghệ thông tin, năng lực thông tin và truyền thông, được xây dựng trên nền tảng của tư duy phân biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, đổi mới và thấu cảm.

Trong kỷ nguyên số và kết nối, năng lực số không chỉ là kỹ năng nền tảng mà còn là điều kiện để người trẻ thích ứng với môi trường học tập, làm việc và phát triển bền vững. Chính vì vậy Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư quy định về

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Mã số đề tài: 503.01-2023.20

Khung Năng lực số cho người học (Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT). Việc trang bị năng lực số cho sinh viên là một nhiệm vụ cấp thiết nhằm chuẩn bị cho họ trở thành những công dân số có trách nhiệm, góp phần vào sự phát triển của xã hội tri thức [Đỗ và cộng sự 2022].

Đặc biệt, đối với sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn - nhóm ngành đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo giá trị văn hóa, đạo đức, xã hội- thì năng lực số lại càng cần được chú trọng. Bởi lẽ, đặc thù đào tạo thiên về lý luận và phân tích có thể khiến sinh viên nhóm ngành này ít tiếp cận hơn với các nội dung số mang tính kỹ thuật. Điều này dẫn đến nguy cơ thiếu hụt năng lực số - một yếu tố ngày càng trở nên quan trọng trong thị trường lao động và trong thực hành nghề nghiệp đa ngành hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ (Quyết định số 749/QĐ-TTg).

Từ thực tế đó, việc nghiên cứu, mô tả và đánh giá hiện trạng năng lực số của sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn là cần thiết, nhằm làm rõ những khoảng trống, khó khăn và nhu cầu trong quá trình tiếp cận và phát triển năng lực số. Trên cơ sở kết quả đánh giá, có thể đề xuất các nội dung đào tạo, hoạt động hỗ trợ và chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển năng lực số toàn diện cho sinh viên khối ngành này, bảo đảm họ có thể thích ứng hiệu quả với thời đại số.

1. KHUNG LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được triển khai nhằm trả lời ba câu hỏi chính sau:

(1) Năng lực số của sinh viên cần được đánh giá theo những tiêu chí nào?

(2) Mức độ hiện tại về năng lực số của sinh viên ra sao, xét trên ba phương diện: kiến thức, kỹ năng và thái độ?

(3) Có sự khác biệt đáng kể nào về năng lực số của sinh viên theo các yếu tố như khóa học, giới tính, nơi cư trú, ngành học và kết quả học tập?

Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu, nhóm tác giả lựa chọn khung năng lực số dành cho sinh viên do Trường Đại học KHXH&NV ban hành xây

dựng, gồm bảy miền năng lực: (1) vận hành thiết bị và phần mềm; (2) khai thác thông tin và dữ liệu; (3) giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) an toàn và an sinh số; (5) sáng tạo nội dung số; (6) học tập và phát triển kỹ năng số; và (7) ứng dụng năng lực số trong nghề nghiệp [Đỗ và cộng sự, 2022]. Khung lý thuyết này cho phép đánh giá toàn diện năng lực số của sinh viên trong bối cảnh học thuật và nghề nghiệp, đồng thời có tính thực tiễn cao khi gắn với các hoạt động cụ thể của người học trong môi trường số hóa.

Về phương pháp, nghiên cứu được thực hiện theo hướng tiếp cận hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính nhằm đảm bảo cả chiều rộng và chiều sâu của dữ liệu. Giai đoạn đầu, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo cứu tài liệu nhằm xác lập cơ sở lý thuyết [Đỗ & Trần, 2022; Australian Government, 2020; Vuorikari, Kluzer, & Punie, 2022; CAUL, 2019; Facebook, 2020; Microsoft, 2021] và xây dựng công cụ khảo sát, tham khảo các khung năng lực số phổ biến, các tài liệu liên quan đến đánh giá năng lực số của người học [Mai & Đỗ, 2023]. Tiếp đó, dữ liệu định lượng được thu thập thông qua bảng hỏi với 461 sinh viên thuộc các ngành trong khối khoa học xã hội và nhân văn, từ năm thứ nhất đến năm tư. Song song, nhóm nghiên cứu thực hiện 5 cuộc phỏng vấn chuyên sâu, bao gồm 25 phỏng vấn cá nhân và 5 phỏng vấn nhóm, để khai thác sâu hơn những trải nghiệm và nhu cầu chưa thể phản ánh đầy đủ qua khảo sát định lượng. Quá trình xây dựng công cụ khảo sát và phân tích kết quả đều có sự tham vấn của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục, công nghệ và khoa học xã hội. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý, làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS, đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan trong suy luận. Mẫu khảo sát được thiết kế để đảm bảo tính đại diện cho sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực số một cách phù hợp và hiệu quả.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN

2.1. Hiểu biết của sinh viên về năng lực số

Có thể nhận thấy một xu hướng chung ở toàn bộ các nhóm câu hỏi đánh giá mức độ quan trọng của các năng lực số: *các năng lực liên quan trực tiếp tới mỗi cá nhân, hướng đến đảm bảo và duy trì sự an toàn, cân bằng của riêng mỗi người được chú trọng hơn so với các năng lực hướng đến việc kết nối với cộng đồng, hay các thành tố khác trong môi trường số* (chẳng hạn như thiết bị và dịch vụ), đôi khi *sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của một năng lực cụ thể nhưng chưa hình dung đầy đủ về mối liên hệ của nó với những năng lực có liên quan.*

Bảng 1. Tương quan giữa nhận định về NLS của bản thân và đánh giá mức độ quan trọng của các NLS

		Nhận định về NLS của bản thân	Mức độ quan trọng của các NLS
Nhận định về NLS của bản thân	Hệ số tương quan Pearson	1	
	Sig. (2-tailed)		
	N	460	
Mức độ quan trọng của các NLS	Hệ số tương quan Pearson	.301**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	
	N	460	460

** Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.01 (2-tailed).

Kết quả tổng hợp nhận định về năng lực số của bản thân sinh viên và mức độ quan trọng của các năng lực số đối với sinh viên tiếp tục được sử dụng để đánh giá mức độ tương quan giữa chính 2 biến này. Các hệ số cho thấy đây là tương quan thuận ($r > 0$), ở mức độ trung bình ($r = 0.301$) với sai số thấp và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.01$).

2.2. Vận hành thiết bị và phần mềm

Năng lực vận hành thiết bị và phần mềm của sinh viên được đánh giá trên ba khía cạnh: tần

suất sử dụng thiết bị số, mục đích sử dụng thiết bị số và trải nghiệm cá nhân khi sử dụng thiết bị số. Kết quả cho thấy năng lực sử dụng thiết bị và phần mềm của sinh viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.46 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.49. Năng lực vận hành thiết bị và phần mềm của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. Đánh giá năng lực vận hành thiết bị, phần mềm của sinh viên

Vận hành thiết bị, phần mềm	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	459	3.46 (1.67-4.89)	100
Năng lực thấp	79	1.67-2.96	17,40
Năng lực trung bình	294	2.97-3.95	64,76
Năng lực cao	81	3.96-4.89	17,84
Độ lệch chuẩn		0.49	

Cụ thể, 64,76% sinh viên có năng lực trung bình trong sử dụng thiết bị số (có Mean từ 2.97 đến 3.95), trong khi đó sinh viên có năng lực sử dụng thiết bị số ở mức thấp và mức cao là tương đương nhau và chiếm tỉ lệ thấp, lần lượt là 17,40% (Mean \leq 2.96) và 17,84% (Mean \geq 3.96). Năng lực sử dụng thiết bị số của sinh viên được thể hiện có tính đồng nhất trên cả ba khía cạnh đánh giá, đó: là *tần suất, mục đích và trải nghiệm sử dụng thiết bị.*

Kết quả tổng hợp nhận định về mức độ, mục đích sử dụng và trải nghiệm cá nhân khi sử dụng thiết bị số cho thấy các yếu tố có mối tương quan thuận ($r > 0$), ở mức độ trung bình (r nằm trong khoảng 0.203 đến 0.380) và với sai số thấp ($p < 0.01$). Điều này có nghĩa nếu sinh viên có mức độ sử dụng thiết bị cao thì mục đích sử dụng và trải nghiệm cá nhân của họ đối với thiết bị số cũng có hệ số cao và ngược lại.

2.3. Khai thác thông tin và dữ liệu

Kết quả khảo sát năng lực khai thác thông tin và số liệu ở ba phương diện: khả năng và thói quen khai thác thông tin, mức độ sử dụng các

nguồn thông tin, và thực hành tư duy phản biện trong tiếp cận thông tin cho thấy năng lực này của sinh viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.45 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.54. Năng lực khai thác thông tin và số liệu của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. Đánh giá năng lực khai thác thông tin và số liệu

Khai thác thông tin và dữ liệu	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	454	3.45 (1.62-4.62)	100
Năng lực thấp	72	1.62-2.90	15,7
Năng lực trung bình	312	2.91-3.99	67,8
Năng lực cao	70	4.0-4.62	15,2
Độ lệch chuẩn		0.54	

Kết quả cho thấy có 67,8% sinh viên có năng lực khai thác thông tin và số liệu ở mức trung bình (với Mean từ 2.91 đến 3.99), trong khi đó năng lực này của sinh viên ở mức thấp và cao có tỉ lệ tương đương nhau, lần lượt là 15,7% (với Mean <=2.90) và 15,2% (với Mean >=4.0). Năng lực khai thác thông tin và số liệu của sinh viên có tính đồng nhất cả trên ba khía cạnh khả năng khai thác thông tin, sử dụng nguồn tin và tư duy phản biện.

Số liệu cũng cho thấy, có mối tương quan thuận giữa ba yếu tố, cụ thể là mức độ tương quan này ở mức trung bình, chiều hướng tương quan đều có tỉ lệ thuận với nhau do hệ số tương quan Pearson (r) nằm trong khoảng từ 0,313 đến 0,457. Điều này có nghĩa nếu sinh viên có khả năng khai thác thông tin và dữ liệu cao thì mức độ sử dụng các nguồn để tìm kiếm thông tin và mức độ tự đánh giá về tư duy phản biện cũng có hệ số cao và ngược lại.

2.4. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số

Tổng hợp kết quả khảo sát năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số ở ba phương diện: mục đích, mức độ và trải nghiệm cá nhân sử dụng mạng xã hội và dịch vụ số cho thấy năng lực này

của sinh viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.40 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.45. Năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. Đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số

Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	451	3.40 (1.87-4.59)	100
Năng lực thấp	69	1.87-2.94	15,0
Năng lực trung bình	315	2.95-3.85	68,5
Năng lực cao	67	3.86-4.59	14,6
Độ lệch chuẩn		0.45	

Bảng 4 cho thấy, có 68,5% sinh viên có năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số ở mức trung bình (với Mean từ 2.95 đến 3.85), trong khi đó ở mức thấp và cao, năng lực này của sinh viên có tỉ lệ tương đương nhau, lần lượt là 15% (với Mean <=2.94) và 14,6% (với Mean >=3.86). Năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số của sinh viên có tính đồng nhất cả trên ba khía cạnh mức độ sử dụng, mục đích sử dụng và trải nghiệm cá nhân khi sử dụng mạng xã hội và dịch vụ số.

Số liệu cho thấy, có mối tương quan thuận giữa ba yếu tố, cụ thể: mức độ tương quan này ở mức trung bình, chiều hướng tương quan đều có tỉ lệ thuận với nhau do hệ số tương quan pearson (r) nằm trong khoảng từ 0.280 đến 0.489 và với sai số thấp (p<0.01). Điều này có nghĩa nếu sinh viên có mục đích sử dụng tích cực và mức độ sử dụng mạng xã hội và dịch vụ số cao thì họ có sự trải nghiệm phong phú về mạng xã hội, dịch vụ số và ngược lại.

2.5. Sáng tạo nội dung số

Năng lực sáng tạo nội dung số của sinh viên được đánh giá trên ba phương diện, như: hiểu biết pháp luật liên quan đến xuất bản số, khả năng lập trình, và sử dụng công cụ để tạo lập nội dung số. Tổng hợp kết quả khảo sát năng lực sáng tạo nội

dung số ở ba phương diện này cho thấy nhóm năng lực đó của sinh viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.37 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.76. Năng lực sáng tạo nội dung số của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Đánh giá năng lực sáng tạo nội dung số

Sáng tạo nội dung số	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	458	3.37 (1.0-5.0)	100
Năng lực thấp	63	11.0-2.60	13,7
Năng lực trung bình	326	2.61-4.13	70,9
Năng lực cao	69	4.14-5.0	15,0
Độ lệch chuẩn		0.76	

Bảng 5 cho thấy, có 70,9% sinh viên có năng lực sáng tạo nội dung số ở mức trung bình (với Mean từ 2.61 đến 4.13), trong khi đó ở mức thấp và cao, năng lực này của sinh viên có tỉ lệ không quá khác biệt, lần lượt là 13,7% (với Mean <=2.60) và 15% (với Mean >=4.14). Năng lực sáng tạo nội dung của sinh viên có tính đồng nhất cả trên ba khía cạnh hiểu biết pháp luật, kỹ năng lập trình và sử dụng công cụ để tạo lập nội dung số.

Có mối tương quan thuận giữa ba yếu tố, cụ thể là mức độ tương quan này ở mức trung bình, chiều hướng tương quan đều có tỉ lệ thuận với nhau do hệ số tương quan pearson (r) nằm trong khoảng từ 0.479 đến 0.635 và với sai số thấp (p<0.01). Điều này có nghĩa nếu sinh viên có hiểu biết tốt về bản quyền số, có khả năng lập trình và sử dụng công cụ tốt thì sẽ có khả năng sáng tạo nội dung số và ngược lại.

2.6. An toàn và an sinh số

Tổng hợp kết quả khảo sát năng lực thực hành an toàn trên không gian mạng và an sinh số cho thấy nhóm năng lực này của sinh viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.67 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.64. Năng lực thực hành an toàn và an sinh số của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6. Đánh giá năng lực an toàn và an sinh số

An toàn và an sinh số	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	455	3.67 (1.76-5.0)	100
Năng lực thấp	77	1.76-3.02	16,7
Năng lực trung bình	311	3.03-4.31	67,6
Năng lực cao	67	4.32-5.0	14,6
Độ lệch chuẩn		0.64	

Bảng 6 cho thấy, có 67,6% sinh viên có năng lực thực hành về an toàn trên không gian mạng và an sinh số ở mức trung bình (với Mean từ 3.03 đến 4.31), trong khi đó ở mức thấp và mức cao năng lực này của sinh viên có tỉ lệ không quá khác biệt, lần lượt là 16,7% (với Mean <=3.02) và 15,0% (với Mean >=4.32). Năng lực này của sinh viên có tính đồng nhất trên cả hai khía cạnh an toàn trên không gian mạng và an sinh số.

Qua số liệu có thể thấy, có mối tương quan thuận giữa hai yếu tố, cụ thể mức độ tương quan này ở mức trung bình, chiều hướng tương quan đều có tỉ lệ thuận với nhau do hệ số tương quan pearson (r) là 0.573 và với sai số thấp (p<0.01). Điều này có nghĩa là, nếu sinh viên có năng lực tốt về an ninh an toàn trên không gian mạng thì họ có thể kiểm soát và tận dụng công nghệ một cách thông minh để mang đến nhiều lợi ích cho cá nhân.

2.7. Học tập và phát triển số

Năng lực học tập và phát triển số của sinh viên được khảo sát đánh giá trên ba khía cạnh: Mức độ hiệu quả của các hình thức học tập mà sinh viên đã tham gia; Sự chủ động tham gia vào hoạt động học tập và phát triển số; Đánh giá mức độ hiệu quả của các hoạt động học tập trực tuyến.

Tổng hợp kết quả khảo sát năng lực học tập và phát triển số ở ba phương diện này cho thấy nhóm năng lực này của sinh viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.58 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.57. Năng lực học tập và phát triển số của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7. Đánh giá năng lực học tập và phát triển số

Học tập và phát triển số	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	455	3.58 (1.42-5.0)	100
Năng lực thấp	71	1.42-3.0	15,4
Năng lực trung bình	326	3.01-4.15	70,9
Năng lực cao	58	4.16-5.0	12,6
Độ lệch chuẩn	0.57		

Bảng 7 cho thấy, có 70,9% sinh viên có năng lực học tập và phát triển số ở mức trung bình (với Mean từ 3.01 đến 4.15), trong khi đó ở mức thấp và cao năng lực này của sinh viên có tỉ lệ không quá khác biệt, lần lượt là 15,4% (với Mean ≤ 3.0) và 12,6% (với Mean ≥ 4.16). Năng lực học tập và phát triển số của sinh viên có tính đồng nhất cả trên ba khía cạnh: hình thức học tập, hoạt động học tập và sự chủ động tham gia trong học tập trực tuyến.

Số liệu cũng cho thấy, có mối tương quan thuận giữa ba yếu tố, cụ thể mức độ tương quan này ở mức trung bình, chiều hướng tương quan đều có tỉ lệ thuận với nhau do hệ số tương quan pearson (r) nằm trong khoảng từ 0.525 đến 0.545 và với sai số thấp (p < 0.01). Điều này có nghĩa nếu sinh viên tích cực tham gia các hình thức và hoạt động học tập trực tuyến thì họ là người chủ động trong học tập và có khả năng phát triển năng lực số bản thân một cách chủ động.

2.8. Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp

Đánh giá năng lực số cho nghề nghiệp tương lai được xác định trên ba phương diện: nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ đối với nghề nghiệp tương lai, nhận diện và sử dụng công cụ đặc thù cho công việc, và khả năng phân tích dữ liệu chuyên môn. Tổng hợp kết quả khảo sát năng lực số cho nghề nghiệp ở ba phương diện này cho thấy năng lực của sinh

viên đang ở mức trung bình, với giá trị trung bình (Mean) là 3.82 với độ lệch chuẩn (SD) là 0.69. Năng lực số cho nghề nghiệp của sinh viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8. Đánh giá năng lực số cho nghề nghiệp

Năng lực số cho nghề nghiệp	Số lượng	Giá trị trung bình & Khoảng giá trị	Tỉ lệ %
Tổng	457	3.82 (1.25-5.0)	100
Năng lực thấp	68	1.25-3.12	14,8
Năng lực trung bình	337	3.13-4.51	73,3
Năng lực cao	52	4.52-5.0	11,3
Độ lệch chuẩn	0.69		

Bảng 8 cho thấy, có 73,3% sinh viên có năng lực số cho nghề nghiệp ở mức trung bình (với Mean từ 3.13 đến 4.51). Trong khi đó, ở mức thấp và cao với năng lực này của sinh viên có tỉ lệ không quá khác biệt, lần lượt là 14,8% (với Mean ≤ 3.12) và 11,3% (với Mean ≥ 4.52). Năng lực số cho nghề nghiệp của sinh viên có tính đồng nhất cả trên ba khía cạnh đánh giá.

Qua số liệu có thể thấy, có mối tương quan thuận giữa ba yếu tố, cụ thể mức độ tương quan này ở mức trung bình, chiều hướng tương quan đều có tỉ lệ thuận với nhau do hệ số tương quan pearson (r) nằm trong khoảng từ 0.291 đến 0.583 và với sai số thấp (p < 0.01). Điều này có nghĩa nếu sinh viên nhận thức tốt vai trò của công nghệ số đối với nghề nghiệp thì họ chủ động tìm hiểu và sử dụng công cụ cho công việc tương lai của mình, chủ động trong việc tìm hiểu, phân tích và đánh giá thông tin, dữ liệu đặc thù.

3. THẢO LUẬN VÀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN

3.1. Năng lực số của sinh viên đang ở mức độ trung bình

Xét trên tổng thể các năng lực thành phần, có thể kết luận rằng sinh viên khối khoa học xã hội và

nhân văn có năng lực số ở mức trung bình. Cụ thể các sinh viên được đánh giá có năng lực số trung bình chiếm tỉ lệ lớn với 69,1%, trong khi đó chỉ có 14,4% sinh viên có năng lực số ở mức độ cao khi có thể làm chủ và ứng dụng tốt công nghệ vào các

hoạt động hàng ngày. Bên cạnh đó vẫn còn 15,5% có năng lực số ở mức độ thấp với việc hạn chế trong ứng dụng công nghệ. Tổng hợp đánh giá năng lực số của sinh viên trên bảy nhóm được thể hiện trong bảng số liệu sau:

Bảng 9. Tổng hợp đánh giá bảy nhóm năng lực số của sinh viên

Các nhóm năng lực		Khoảng giá trị						Độ lệch chuẩn
		Năng lực thấp		Năng lực TB		Năng lực cao		
		Giá trị TB	%	Giá trị TB	%	Giá trị TB	%	
1.	Vận hành thiết bị và phần mềm	1.67-2.96	17,40	2.97-3.95	64.76	3.96-4.89	17,84	0.49
2.	Khai thác thông tin, dữ liệu	1.62-2.90	15,7	2.91-3.99	67.8	4.0-4.62	15,2	0.54
3.	Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	1.87-2.94	15,0	2.95-3.85	68.5	3.86-4.59	14,6	0.45
4.	Sáng tạo nội dung số	1.0-2.60	13,7	2.61-4.13	70.9	4.14-5.0	15,0	0.76
5.	An sinh và an toàn số	1.76-3.02	16,7	3.03-4.31	67.6	4.32-5.0	14,6	0.64
6.	Học tập và phát triển số	1.42-3.0	15,4	3.01-4.15	70.9	4.16-5.0	12,6	0.57
7.	Năng lực số phục vụ nghề nghiệp	1.25-3.12	14,8	3.13-4.51	73.3	4.52-5.0	11,3	0.69

Với đặc thù của các ngành đào tạo về khoa học xã hội và nhân văn, do vậy các học phần không có yêu cầu cao về mặt ứng dụng công nghệ thông tin. Đặc thù ngành nghề đào tạo là một yếu tố quan trọng tác động đến trình độ và nhu cầu phát triển năng lực số của người học.

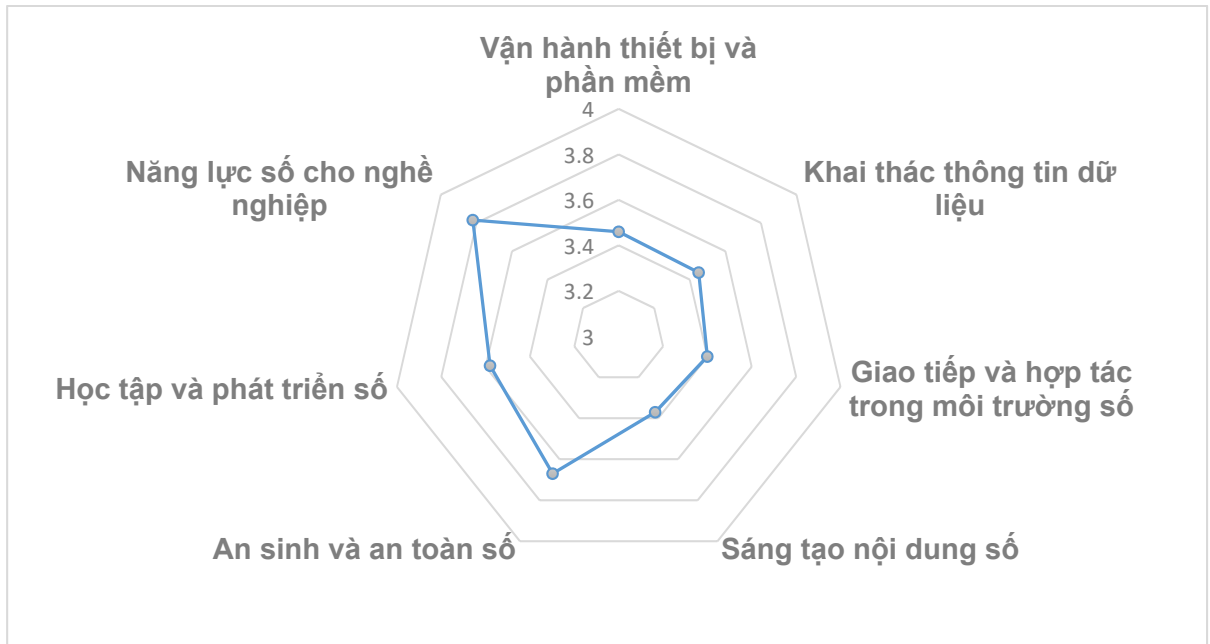
Bên cạnh đó, có khoảng 55,3% sinh viên xuất thân từ nông thôn các tỉnh thành phía Bắc và miền Trung, điều này cũng ảnh hưởng tới năng lực số của sinh viên. Phần lớn các sinh viên này ít có điều kiện tiếp xúc với trang thiết bị công nghệ hiện đại để học tập, cũng như các phần mềm và dịch vụ trực tuyến. Do vậy về mặt tổng thể các năng lực thành phần họ mới tiệm cận ở mức trung bình. Như một sinh viên đã chia sẻ:

“Đối với em, thì năng lực số của bản thân đang

ở mức cơ bản nhưng còn nhiều thiếu sót, em cần tiếp cận nhanh hơn để học tập và sử dụng thành thạo hơn. Bản thân cần tìm tòi học hỏi nhiều hơn trong tương lai” [SV.0018].

3.2. Không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm năng lực

Năng lực số của sinh viên đã được khảo sát đánh giá trên bảy nhóm năng lực cơ bản, với điểm trung bình của mỗi nhóm lần lượt là: vận hành thiết bị và phần mềm (3.46), khai thác thông tin và dữ liệu (3.45), giao tiếp và hợp tác trong môi trường số (3.40), sáng tạo nội dung số (3.37), an sinh và an toàn số (3.67) học tập và phát triển số (3.58), và năng lực số cho nghề nghiệp (3.82). Sơ đồ sau mô phỏng kết quả đánh giá 7 nhóm năng lực này.



Biểu đồ 1. Giá trị trung bình của bảy nhóm năng lực số

Nhóm năng lực có điểm số cao nhất là năng lực số dành cho nghề nghiệp (3.82). Điều này cho thấy sinh viên đã ý thức được tầm quan trọng của công nghệ đối với nghề nghiệp trong tương lai. Chính vì vậy họ đã chủ động tìm hiểu các công nghệ, thiết bị và phần mềm trong lĩnh vực chuyên môn mình đang theo học. Một sinh viên nhận định: “Năng lực số có vai trò qua trọng trong phát triển sự nghiệp. Với ngành học của em, nhờ có năng lực số em có thể tiếp cận tới các doanh nghiệp, thầy, cô để có thêm thông tin cho nghề nghiệp” [SV.0002].

Trong khi đó, khả năng sáng tạo nội dung số của sinh viên đang được đánh giá thấp nhất (3.37). Kết quả này phản ánh đúng thực tế ngành nghề và khối thi của sinh viên Trường ĐHKHXH&NV. Phần lớn các ngành đào tạo thuộc nhóm khoa học xã hội và nhân văn là khoa học cơ bản, có tính hàn lâm, trong khi đó, năng lực sáng tạo nội dung số cần có thêm kiến thức về tự nhiên, công nghệ và tư duy logic. Điều này được một sinh viên chia sẻ: “Em không thường xuyên tạo các video, edit video, đăng video, thỉnh thoảng viết caption,... trên mạng xã hội, ngoài ra cũng sử dụng các video trên mạng xã hội, chỉ share clip giải trí” [SV.0016].

Xét một cách tổng thể thì sinh viên có nhận

thức tốt về vai trò của công nghệ đối với học tập, làm việc và giao tiếp trong kỷ nguyên số hiện nay, tuy nhiên việc ứng dụng vào thực tiễn còn hạn chế. Cụ thể, kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên nắm được kiến thức căn bản như vai trò của công nghệ trong học tập và công việc, nắm được các quy chuẩn cộng đồng, hiểu biết các quy tắc giao tiếp và hợp tác trên môi trường số, nắm được các yêu cầu căn bản của pháp luật về an toàn và an ninh thông tin. Tuy nhiên, ở khía cạnh ứng dụng thì sinh viên thể hiện sự hạn chế trong kỹ năng vận dụng vào thực tế. Các kỹ năng thiết lập an toàn thông tin cá nhân, kỹ năng tìm kiếm đánh giá thông tin, sử dụng các công cụ và ứng dụng, áp dụng các phần mềm chuyên dụng, tạo lập nội dung số, phân tích dữ liệu đang ở mức trung bình và dưới trung bình. Đặc biệt là năng lực nhận biết tin giả còn rất hạn chế.

3.3. Đánh giá theo nhóm năng lực

Vận hành thiết bị và phần mềm: Thiết bị sử dụng phổ biến của sinh viên là điện thoại thông minh và máy tính xách tay. Mục đích sử dụng chủ yếu cho hoạt động giải trí, sau đó mới đến phục vụ học tập. Sinh viên chưa làm chủ được thiết bị và phần mềm. Hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin và internet còn hạn chế.

Khai thác thông tin và dữ liệu: Sinh viên chủ yếu tìm kiếm các nguồn thông tin trên internet; chưa có chiến lược tìm kiếm thông tin chuyên nghiệp; chưa chú ý đến việc đánh giá thông tin trước khi sử dụng; không chú ý đến việc tổ chức và lưu trữ thông tin để sử dụng lâu dài.

Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số: Facebook, Zalo là hai mạng xã hội phổ biến nhất mà sinh viên hay sử dụng. Mục đích chính của sử dụng mạng xã hội là để giao lưu, kết nối bạn bè và liên lạc với người thân. Sinh viên còn e ngại thể hiện bản thân mình và bày tỏ quan điểm cá nhân trên mạng xã hội; chưa chú ý xây dựng hình ảnh cá nhân một cách tích cực trên mạng xã hội; năng lực thấu cảm và khả năng hòa nhập với người khác thông qua các cộng đồng số còn hạn chế.

Sáng tạo nội dung số: Sinh viên có sự hiểu biết về bản quyền và sở hữu trí tuệ, tuy nhiên không áp dụng tích cực trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng nội dung số. Chủ yếu sinh viên tham gia môi trường trực tuyến với vai trò là người khai thác sử dụng, việc tạo lập và xuất bản nội dung số chưa phổ biến. Phần lớn sinh viên không có khả năng lập trình và sử dụng các công cụ đơn giản để tạo lập nội dung số.

An toàn và an sinh số: Sinh viên có ý thức về vấn đề an toàn trên không gian mạng, tuy nhiên chưa biết cách để tự bảo vệ mình khỏi những rủi ro khi tham gia môi trường số. Họ cũng đã ý thức được tác động của thiết bị số ảnh hưởng đến cuộc sống cá nhân và sức khỏe của mình, tuy nhiên chưa xây dựng được thói quen tốt trong việc sử dụng thiết bị số.

Học tập và phát triển số: Trong bối cảnh dịch bệnh, sinh viên đã chủ động sử dụng công nghệ trong học tập, tuy nhiên chưa thực sự hứng thú với phương pháp học tập trực tuyến. Sinh viên chưa chủ động và tích cực trong việc tìm kiếm/tham gia các khoá học trực tuyến ngoài chương trình bắt buộc trong trường.

Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp: Sinh viên đã nhận thức được tầm quan trọng và ảnh hưởng của công nghệ đối với công việc tương lai của mình, qua đó chủ động tìm hiểu các công nghệ này.

3.4. Đánh giá tương quan

Câu hỏi đặt ra: có sự khác biệt nào về năng lực số của sinh viên trên yếu tố khóa học, giới tính, nơi ở, ngành học và kết quả học tập? Số liệu cho thấy, xét một cách tổng thể không có sự khác biệt lớn về năng lực số giữa các sinh viên khi xem xét các yếu tố trên. Điểm duy nhất có sự khác biệt về năng lực số đó là so sánh giữa các khóa. Cụ thể, năng lực số của sinh viên tăng dần theo thời gian học tập tại trường.

4. KHUYẾN NGHỊ

Kết quả khảo sát đã đưa ra một bức tranh chung về thực trạng năng lực số của sinh viên nhà trường trong bối cảnh hiện nay. Vấn đề đặt ra đó là năng lực số của sinh viên đang ở mức trung bình, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động đang đòi hỏi mỗi cá nhân có khả năng làm chủ công nghệ và thích ứng linh hoạt trong môi trường số, cũng như có thể tham gia một cách chủ động, tích cực và an toàn trên không gian mạng. Chính vì điều này, nhóm nghiên cứu có một số khuyến nghị sau để nâng cao năng lực số của sinh viên:

- Về mặt chính sách, coi năng lực số là năng lực bắt buộc đầu ra đối với sinh viên khi tốt nghiệp. Năng lực số cần được chính thức mô tả trong chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tại trường.

- Xây dựng một khung năng lực số tổng thể, trên cơ sở đó phát triển các nội dung đào tạo phù hợp với từng nhóm đối tượng và ngành nghề khác nhau.

- Tích hợp năng lực số vào các học phần của các chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và học tập, tích cực giới thiệu các công nghệ đặc thù của mỗi ngành nghề cho người học.

- Phát triển một số các học phần có tính chuyên sâu về năng lực số cho những ngành có tính ứng dụng cao về công nghệ, các ngành có công việc sau này liên quan đến sử dụng công nghệ trong tổ chức và xử lý thông tin.

- Tạo lập môi trường học tập số năng động thông qua các câu lạc bộ để sinh viên phát huy năng lực sáng tạo nội dung số, tham gia tích cực và chủ động trên không gian mạng, xây dựng nền tảng căn bản của một công dân số toàn cầu.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn toàn diện và có hệ thống về hiện trạng năng lực số của sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh chuyển đổi số đang ngày càng định hình lại phương thức học tập, làm việc và giao tiếp trong xã hội hiện đại. Trên cơ sở khảo sát định lượng và phỏng vấn định tính, kết quả cho thấy phần lớn sinh viên đang sở hữu năng lực số ở mức trung bình, với sự phân bố tương đối đồng đều giữa các nhóm năng lực thành phần. Trong đó, nhóm năng lực được đánh giá cao nhất là “năng lực số cho nghề nghiệp”, phản ánh mức độ nhận thức rõ ràng của sinh viên về vai trò của công nghệ đối với tương lai nghề nghiệp. Ngược lại, “sáng tạo nội dung số” là nhóm năng lực yếu nhất, cho thấy khoảng trống trong kỹ năng công nghệ ứng dụng và năng lực sản xuất tri thức trong môi trường số.

Một phát hiện quan trọng là tuy sinh viên có nhận thức rõ về tầm quan trọng của năng lực số, nhưng mức độ vận dụng vào thực tế còn hạn chế đặc biệt ở các kỹ năng khai thác thông tin chuyên sâu, tạo lập nội dung số, sử dụng phần mềm chuyên ngành và bảo vệ bản thân trên không gian mạng. Ngoài ra, các yếu tố như xuất thân vùng miền, điều kiện tiếp cận công nghệ, và đặc thù ngành học mang tính lý luận cũng góp phần tạo ra khoảng cách trong phát triển năng lực số của sinh viên khối ngành này.

Từ những kết quả thu được, nghiên cứu nhấn mạnh rằng để chuẩn bị cho người học trở thành công dân số có trách nhiệm và người lao động số có năng lực cạnh tranh, cần thiết phải tích hợp năng lực số như một yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo. Việc xây dựng lộ trình phát triển năng lực số ngay từ năm đầu đại học, kết hợp đào tạo chính quy với trải nghiệm số thực tiễn sẽ là chiến lược cần thiết nhằm bồi dưỡng toàn diện các thành phần năng lực số cho sinh viên. Nghiên cứu không chỉ là cơ sở thực chứng cho các chính sách giáo dục số trong khối khoa học xã hội và nhân văn, mà còn là lời nhắc nhở về yêu cầu cấp thiết của việc đổi mới tư duy đào tạo trong bối cảnh kinh tế-xã hội đang vận hành theo logic của thời đại số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Australian Government (2020). Digital literacy skills framework. Foundation skills for your future program, Commonwealth of Australia.
2. CAUL (2019). Digital dexterity framework. Council of Australian University Librarians. Truy cập tại <https://www.caul.edu.au/sites/default/files/documents/digital-dexterity/digdex2019framework.pdf>.
3. Đỗ Văn Hùng và nhóm tác giả (2022). Khung năng lực số dành cho sinh viên. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. ISBN: 978-604-384-934-4.
4. Đỗ Văn Hùng và Trần Đức Hòa (2022). Năng lực số dành cho giảng dạy và học tập trực tuyến. Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 2, 3-11.
5. Facebook (2020). Tập tài liệu đào tạo của Chương trình tư duy thời đại số. Truy cập tại <https://wethinkdigital.fb.com/vn/vi/resources>.
6. Mai Anh Thơ và Đỗ Văn Hùng (2023). Đánh giá năng lực số sinh viên: Phương pháp tiếp cận, tiêu chí và công cụ đánh giá. Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 1, 3-12.
7. Microsoft (2021). Discover digital literacy. Truy cập tại <https://www.microsoft.com/en-us/digital-literacy>.
8. Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Khung năng lực số cho người học.
9. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 về Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
10. UNESCO (2018). A Global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2. UNESCO Institute for Statistics, Information Paper No. 51, Ref: UIS/2018/ICT/IP51.
11. Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens - With new examples of knowledge, skills and attitudes. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 11-5-2025;

Ngày phản biện đánh giá: 12-6-2025;

Ngày chấp nhận đăng: 15-7-2025).